

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0700793788

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 08 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 06 tháng 01 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEATDELI HN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MEATDELI HN CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô CN-02, Khu công nghiệp Đông Văn IV, Phường Đại Cường, Thị Xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 2.386.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm tám mươi sáu tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0311224517

Ngày cấp: 12/09/2022 Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: *Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC TRUNG Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Sinh ngày: 11/08/1970 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027070000318

Ngày cấp: 13/05/2019 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát Quản Lý
Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 61D Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 61D Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN HUỲNH THÁI HOÀNG Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/10/1969 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 092069001194

Ngày cấp: 22/03/2017 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Địa chỉ thường trú: 152 Phạm Ngũ Lão, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Chung cư H2, 196 Hoàng Diệu, Phường 08, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Khánh Ngọc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: 0001482/2025/BEEFOOD-MHN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ban hành ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/06/2005;
- Căn cứ vào khả năng, nhu cầu và sự thỏa thuận của Hai Bên.

Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa này (“Hợp đồng”) được lập vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 bởi và giữa:

BÊN MUA : **CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD**
(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109826919 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2021 và đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm)

Địa chỉ : Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0109826919

Tài khoản số :

Mở tại ngân hàng :

Đại diện bởi : **PHÙNG VĂN DU**

Chức vụ : **Giám Đốc**

(Sau đây gọi là “**Bên A**”)

BÊN BÁN : **CÔNG TY TNHH MEATDELI HN**

Địa chỉ : Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Mã số thuế : 0700793788

Tài khoản số : 19131871682079

Mở tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CN TP. Hồ Chí Minh

Đại diện bởi : Bà **MAI THỊ YẾN**

Chức vụ : **Giám Đốc Kinh Doanh Kênh B2B & HORECA**

Theo giấy ủy quyền số 09/2024/GUQ-MEAT-HN của Chủ tịch Công ty TNHH MEATDELI HN ký ngày 01/01/2024.

(Sau đây gọi là “**Bên B**”)

(**Bên A** và **Bên B** sau đây gọi chung là “**Hai Bên**” và gọi riêng là “**Bên**”)

Hai Bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng này theo các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: MẶT HÀNG, GIÁ CẢ VÀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

- 1.1 Mặt hàng mà **Bên A** đồng ý và cam kết mua của **Bên B** và **Bên B** đồng ý bán cho **Bên A** là các mặt hàng với quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- 1.2 **Bên B** đồng ý bán cho **Bên A** theo số lượng trong từng Đơn đặt hàng của **Bên A** với sản lượng tối thiểu là 100kg cho một địa điểm giao hàng (“**Đơn đặt hàng**”). Trừ khi Hai Bên có thỏa thuận khác, Đơn đặt hàng của **Bên A** phải được gửi cho **Bên B** trước ít nhất



48 giờ (02 ngày) và trong thời gian làm việc (từ 08 giờ 00 phút đến trước 15 giờ 30 phút hàng ngày, trường hợp Bên A gửi Đơn đặt hàng ngoài thời gian làm việc nêu trên, thời điểm Bên B nhận được Đơn đặt hàng tính từ 08 giờ 00 phút của ngày kế tiếp) (trừ ngày nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định pháp luật) trước thời điểm giao hàng bằng fax, tin nhắn zalo, tin nhắn viber, email hoặc hình thức khác.

- 1.3 Xác nhận Đơn đặt hàng: Bên B có trách nhiệm xác nhận Đơn đặt hàng bằng fax, zalo, viber, email hoặc hình thức khác cho đại diện của Bên A trước ít nhất 24 giờ (01 ngày) trước thời điểm giao hàng nêu rõ số lượng hàng hóa sẽ giao cho Bên A cùng với các thỏa thuận khác theo Đơn đặt hàng mà Hai Bên thống nhất.
- 1.4 Để có cơ sở thực hiện, đầu mỗi có thẩm quyền gửi/nhận Đơn đặt hàng, xác nhận Đơn đặt hàng của mỗi Bên sẽ là đầu mỗi được đề cập tại Phụ lục 2 của Hợp đồng.
- 1.5 Đơn giá các mặt hàng theo quy định tại Điều 1.1 của Hợp đồng này được Bên B gửi cho Bên A bằng bảng báo giá mà Bên B đang áp dụng (“Bảng báo giá”) được Bên A xác nhận làm cơ sở thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc (trường hợp sau thời hạn 03 ngày làm việc nhưng Bên A vẫn chưa xác nhận hoặc không có phản hồi thì được xem là Bên A đã chấp nhận báo giá đó).
- 1.6 Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật Việt Nam liên quan đến hàng hóa, bao gồm: (i) nguồn gốc hàng hóa; (ii) chất lượng hàng hóa (trong đó bao gồm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm); (iii) bao bì, ghi nhãn hàng hóa; (iv) các hồ sơ, giấy chứng nhận, tài liệu cần có để hàng hóa được phép lưu hành (nếu pháp luật có quy định). Đồng thời, hàng hóa cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn mà Bên B công bố đối với loại hàng hóa đó tại thời điểm Bên A gửi Đơn đặt hàng và các tiêu chuẩn như được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN HÀNG HÓA

- 2.1 Địa điểm giao nhận hàng: Địa điểm giao, nhận hàng sẽ được Bên A nêu rõ trong từng Đơn đặt hàng. Nếu có thay đổi về địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B phải thông báo cho nhau trước ít nhất 02 ngày làm việc.
- 2.2 Thời gian giao, nhận hàng: Theo quy định tại Đơn đặt hàng được Hai Bên xác nhận.
- 2.3 Chi phí bốc xếp, vận chuyển: Bên B chịu toàn bộ chi phí vận chuyển và chi phí bốc xếp, dỡ hàng từ kho của Bên B đến địa điểm nhận hàng của Bên A hoặc theo sự thống nhất của Hai Bên.
- 2.4 Quy định về giao nhận hàng hóa:
 - a. Bên B cam kết giao hàng đúng số lượng và thời gian giao hàng như Hai Bên đã thống nhất và Bên A cam kết nhận hàng đúng và đầy đủ theo Đơn đặt hàng đã đặt.
 - b. Trong trường hợp giá trị hàng hóa thực nhận có khác biệt so với Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận thì Bên B có nghĩa vụ điều chỉnh giá trị Đơn đặt hàng và hóa đơn tài chính tương ứng theo giá trị hàng hóa được giao nhận thực tế trong vòng 02 ngày kể từ ngày được Bên A yêu cầu.
 - c. Bên B được xem là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người đại diện nhận hàng của Bên A ký xác nhận đã nhận hàng hóa theo Đơn đặt hàng vào Biên bản giao nhận hàng hóa ngay tại thời điểm giao nhận. Riêng đối với vấn đề chất lượng hàng hóa và các vấn đề khác không thể phát hiện được tại thời điểm giao nhận thì Bên B chỉ chịu trách nhiệm về các vấn đề này nếu do lỗi của Bên B gây ra.

d. Số lượng chênh lệch (nếu có) sẽ được trừ/cộng trực tiếp trên Đơn đặt hàng.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 **Hình thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như sau:

- Chủ tài khoản : CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
- Số tài khoản : 19131871682079
- Ngân hàng : TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh.

3.2 **Chứng từ:** Bên B có trách nhiệm cung cấp các chứng từ sau cho Bên A:

- Trước thời điểm giao hàng ít nhất 24 giờ hoặc trước thời điểm Bên A phải thanh toán ít nhất 02 giờ, Bên B có trách nhiệm gửi xác nhận tổng số tiền tạm tính của từng Đơn đặt hàng cho Bên A qua email/zalo/viber và Bên A thanh toán cho Bên B dựa trên giá trị Đơn đặt hàng tạm tính.
- Sau khi giao, nhận hàng, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A hóa đơn tài chính.

3.3 **Phương thức thanh toán:** Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị của Đơn đặt hàng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của Bên B chậm nhất là trước 16 giờ 00 phút của ngày hôm trước, trước ngày giao hàng (dự kiến) của Đơn đặt hàng. Đồng tiền thanh toán là tiền đồng Việt Nam (VND).

- Bên B có trách nhiệm xác nhận lại cho Bên A đã nhận được tiền thanh toán khi tiền thanh toán được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B;
- Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B nhưng tiền thanh toán chưa được ghi có vào tài khoản chỉ định của Bên B trước 16 giờ 00 phút theo quy định tại khoản này do phụ thuộc vào hệ thống xử lý của ngân hàng, thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện lệnh chuyển tiền cho Bên B để có cơ sở xác nhận Bên A đã thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

4.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán đúng và đầy đủ như Điều 3 của Hợp đồng này.

4.2 Bên A chịu trách nhiệm phân loại, vận chuyển, lưu kho, bảo quản, sử dụng hàng hoá theo đúng chủng loại hàng hoá và theo yêu cầu/hướng dẫn bảo quản trên nhãn hàng hóa của Bên B.

4.3 Bên A cam kết chỉ thực hiện việc kinh doanh, trao đổi, mua bán, phân phối lại hàng hóa theo đúng quy cách được đề cập tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này trong phạm vi kinh doanh, và mục đích sử dụng hàng hóa được pháp luật cho phép. Không thay đổi quy cách hàng hóa ban đầu của sản phẩm để bán lại dưới bất kỳ hình thức nào kể cả hình thức rao bán, quảng cáo trên các trang mạng xã hội bao gồm nhưng không giới hạn như Zalo, Facebook, Instagram... và hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại cho bên thứ ba nhằm đảm bảo uy tín cho thương hiệu của Bên B. Để làm rõ, quy định nêu trên sẽ không áp dụng trong trường hợp Bên A sử dụng hàng hóa làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến và kinh doanh thành phẩm được tạo thành từ việc sản xuất, chế biến hàng hóa đó.

4.4 Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng, bán hoặc phân phối lại hàng hóa cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào và miễn trừ toàn bộ trách nhiệm cho Bên B.

- 4.5 Không sử dụng thương hiệu “MEATDeli” để gắn lên những sản phẩm tương tự, sản phẩm khác mà không phải do Bên B cung cấp vì bất kỳ mục đích gì.
- 4.6 Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận hàng, Bên B sẽ không giải quyết bất cứ khiếu nại nào của Bên A về số lượng hàng hóa phát sinh sau khi phương tiện vận chuyển của Bên B đã ra khỏi địa điểm nhận hàng.
- 4.7 Phối hợp với Bên B để kiểm tra, đối soát, xác nhận công nợ hàng tháng.
- 4.8 Không được đơn phương hủy Đơn đặt hàng đã được Bên B xác nhận.
- 4.9 Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết và thỏa thuận trong Hợp đồng này và các phụ lục hợp đồng.
- 4.10 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- 5.1 Bên B có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa theo nội dung của Hợp đồng này.
- 5.2 Bên B có trách nhiệm giao hàng đúng theo yêu cầu trên Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận.
- 5.3 Cử cán bộ của Bên B thực hiện đối chiếu công nợ hàng tháng.
- 5.4 Trong trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm hoặc hàng hóa có lẫn dị vật như: kim loại, các loại vật cứng khác..., hàng hóa gặp các vấn đề khác gây nguy hiểm, gây tổn hại đến người tiêu dùng, trước tiên cả Hai Bên phải cùng nhau thông báo và hợp tác khắc phục hậu quả xảy ra trong thời gian sớm nhất, bảo đảm an toàn sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng cũng như hình ảnh, uy tín, thương hiệu của cả Hai Bên. Hai Bên thống nhất rằng:
 - a. Việc giải quyết trách nhiệm với người tiêu dùng sẽ theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định pháp luật khác có liên quan với vai trò của Bên B đối với hàng hóa là tổ chức sản xuất hàng hóa.
 - b. Việc giải quyết trách nhiệm giữa Hai Bên sẽ dựa trên kết luận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, có chức năng thẩm định, xác định, điều tra. Theo đó, nếu nguyên nhân là do Bên B thì Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A. Ngược lại, nếu nguyên nhân là do Bên A, kể cả do người quản lý, nhân viên, người lao động, nhân sự của Bên A gây ra (do bảo quản, lưu kho, sử dụng không đúng theo yêu cầu và hướng dẫn hoặc bất kỳ trường hợp/nguyên nhân nào khác do Bên A, người của Bên A) thì Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 6.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - a. Do thỏa thuận của Hai Bên.
 - b. Kết thúc thời hạn theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này.
 - c. Khi một Bên bị đình chỉ hoạt động hoặc buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bị tuyên bố phá sản theo quy định pháp luật.
 - d. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.

- e. Trường hợp một Bên vi phạm các nội dung trong Hợp đồng (Bên vi phạm) và không khắc phục được trong thời hạn hợp lý (tối đa là không quá 07 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm từ Bên bị vi phạm thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo gửi Bên vi phạm.
- 6.2 Nếu một trong Hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt.
- 6.3 Khi chấm dứt Hợp đồng, Hai Bên thống nhất rằng:
- Các Đơn đặt hàng đã được Hai Bên xác nhận trước thời điểm Hợp đồng chấm dứt vẫn sẽ phải được Hai Bên thực hiện.
 - Sau khi bù trừ thanh toán, Bên có nghĩa vụ thanh toán phải thanh toán cho Bên còn lại các khoản nợ còn nợ Bên còn lại trong vòng 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.
 - Các vấn đề của hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này liên quan đến người tiêu dùng phát sinh sau thời điểm Hợp đồng chấm dứt thì Hai Bên vẫn phải có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung quy định tại các điều khoản của Hợp đồng.

ĐIỀU 7: PHẠT VI PHẠM

- 7.1 Bên B giao hàng không đạt chất lượng cho Bên A thì Bên B chịu phạt vi phạm 8% giá trị hàng hóa bị vi phạm.
- 7.2 Bên A không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không đúng hoặc chậm trễ thực hiện và/hoặc có bất kỳ hành vi vi phạm nào khác đối với nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ thanh toán cho Bên B) thì Bên A chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm.

ĐIỀU 8: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 8.1. Trong trường hợp một Bên vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng này (Bên vi phạm) thì ngoài việc phải nộp phạt theo quy định tại Điều 7 nêu trên thì Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại với những tổn thất mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu. Bên bị vi phạm có trách nhiệm chứng minh các thiệt hại thực tế xảy ra.
- 8.2. Thời hạn thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên nào chậm thanh toán tiền phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại theo khoản này thì Bên đó phải chịu lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, không lường trước được và nằm ngoài tầm kiểm soát của Hai Bên và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, dịch bệnh, động đất, bão lũ, lốc, sóng thần, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, bạo loạn, việc thay đổi chính sách, các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các thảm họa khác chưa lường hết được.
- 9.2 Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là vi phạm Hợp đồng và do đó sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- a. Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
 - b. Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 03 (ba) ngày sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
 - c. Chứng minh sự kiện bất khả kháng và việc không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ hoặc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ là do sự kiện bất khả kháng và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh.
- 9.3. Việc không tuân thủ các nghĩa vụ nêu trên của Bên bị ảnh hưởng sẽ được coi là hành vi vi phạm quy định tại Hợp đồng này.
- 9.4. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không vi phạm nghĩa vụ thông báo, nghĩa vụ khắc phục và/hoặc nghĩa vụ chứng minh.
- 9.5. Nếu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể khắc phục được thì một trong Hai Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản thông báo trước cho Bên kia ít nhất 05 (năm) ngày. Khi đó, Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu Bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện và/hoặc Bên chưa thực hiện nghĩa vụ phải hoàn trả lại những khoản đã nhận trước đó do nghĩa vụ chưa được thực hiện.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp có tranh chấp xảy ra, Hai Bên cùng bàn bạc tìm biện pháp giải quyết trên tinh thần thương lượng. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh mà Hai Bên không thể tự thương lượng, hoà giải được thì mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bởi Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **01 tháng 01 năm 2026** và được tự động gia hạn mỗi lần thêm 01 (một) năm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Sau khi Hợp đồng hết hạn nếu Hai Bên đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng, Hai Bên không có ý kiến hoặc khiếu nại gì thì Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý không cần lập văn bản.

ĐIỀU 12: QUY ĐỊNH VỀ CHÓNG HỐI LỘ

- 12.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng Tổng giám đốc/Giám đốc, cán bộ, nhân viên, người lao động, đại lý hoặc bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là "**Người Của Bên B**") liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, trích thưởng, hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các lợi ích bằng tài sản/bằng tiền/hiện vật để gây ảnh hưởng (gọi chung là "**Hối Lộ**"), cho bất kỳ Tổng giám đốc/Giám đốc, nhân viên, người lao động hoặc đại diện của Bên A (gọi chung là "**Người Của Bên A**") hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký Hợp đồng hoặc Đơn đặt hàng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, và/hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác. Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại Điều

này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi thực hiện Hợp đồng và sau khi chấm dứt Hợp đồng này.

- 12.2. Để tránh hiểu nhầm, Hai Bên thống nhất rằng các khoản chiết khấu, giảm giá được quy định tại Hợp đồng và Đơn đặt hàng hoặc bằng các thông báo gửi tới Bên A không được xem là khoản Hồi Lộ.
- 12.3. Quy định chống Hồi Lộ trên đây cũng áp dụng tương tự cho Bên A và Người Của Bên A. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hồi Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A (cấp trên quản lý của người đó hoặc người có thẩm quyền xử lý của Bên A) và cung cấp cho Bên A: thông tin người có biểu hiện, hành vi đòi Hồi Lộ; các tin nhắn, mail, bản ghi âm hoặc các bằng chứng khác chứng minh hành vi đòi Hồi Lộ. Bên A và Người Của Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu vi phạm quy định chống Hồi Lộ này, chịu phạt vi phạm 8% giá trị Đơn đặt hàng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 13.1 Mọi sửa đổi, bổ sung đối với nội dung của Hợp đồng phải được Hai Bên thỏa thuận và thống nhất bằng văn bản có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Hai Bên (gọi là Phụ lục Hợp đồng). Phụ lục Hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 13.2 Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau hoặc không rõ ràng thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng. Nếu có điều khoản nào trong Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích và áp dụng theo hướng có lợi cho Bên B. Các lỗi về hình thức như chính tả, định dạng, định nghĩa, viết hoa, viết tắt, đánh số thứ tự, sử dụng ký hiệu, tiếng nước ngoài, v.v... (nếu có) có thể được chấp nhận nếu không ảnh hưởng đến nội dung của Hợp đồng này và ý chí chung của Hai Bên.
- 13.3 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



PHÙNG VĂN DU



MAI THỊ YẾN

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH HÀNG HÓA

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025 (“Hợp đồng”), Bên A đồng ý mua các hàng hóa chi tiết dưới đây:

1. Tên hàng hóa:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Bao bì đóng gói	Giá bán (VND/kg)
1	Ba Rọi Heo Nguyên Tàng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
2	Thịt Vai Heo Nguyên Tàng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
3	Thịt Đùi Heo Nguyên Tàng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
4	Nạc Thăn Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
5	Nạc Dăm (Nạc Vai) Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
6	Nạc Đùi Heo (Nạc Mông Heo)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
7	Thăn Chuột Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
8	Thịt Heo Xay	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
9	Thịt Heo Xay Đặc Biệt	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
10	Sườn Thăn Heo (Sườn Non)	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
11	Sườn Vai Nguyên Tàng	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
12	Móng Giò Trước/Sau Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
13	Chân Giò Rút Xương	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
14	Chân Giò Trước	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
15	Chân Giò Sau	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
16	Xương Cục Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
17	Xương Ống Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
18	Mỡ Lưng, mỡ vụn Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
19	Đuôi Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
20	Cốt Lết Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
21	Da Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
22	Cật Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng



Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Bao bì đóng gói	Giá bán (VND/kg)
23	Tim Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
24	Lưỡi Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
25	Tai Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng
26	Bao Tử Heo	Kg	Túi PA/PE	Theo từng thời điểm của đơn đặt hàng

2. Quy cách đóng gói:

- Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A phải được sản xuất theo đúng tiêu chuẩn và đóng gói theo mẫu mã đã được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đúng mẫu thực phẩm Bên A đã duyệt mua.
- Trọng lượng của thực phẩm ghi trên bao bì (đối với loại đóng gói) phải chính xác. Khi nhận hàng, Bên A có quyền kiểm tra bằng cách cân lại các thực phẩm này. Nếu trọng lượng không chính xác thì ngoài việc Bên B chịu phạt vi phạm theo Điều 7 Hợp đồng, Bên A sẽ xác nhận và thanh toán theo trọng lượng thực tế Bên B đã giao.

3. Hạn sử dụng:

Hàng hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A khi giao hàng không được nhỏ hơn 30% hạn sử dụng và còn ít nhất 03 (ba) ngày hạn sử dụng đối với những hàng hóa có hạn sử dụng trên 07 ngày và/hoặc còn trong hạn sử dụng theo tiêu chuẩn đã công bố của Bên B đối với những hàng hóa có hạn sử dụng 02 ngày.

4. Bảo quản:

Trước khi sử dụng, Bên A luôn phải bảo quản hàng hóa sau khi nhận được từ Bên B ở điều kiện nhiệt độ từ 0-4 °C đối với hàng mát và -18 °C đối với hàng đông lạnh.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.



PHÙNG VĂN DU



MAI THỊ YẾN

PHỤ LỤC 2

ĐẦU MỐI LIÊN LẠC VÀ NGUYÊN TẮC TRAO ĐỔI THÔNG TIN

(Đính kèm Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa số:

0001482/2025/BEEFOOD-MHN ngày 01 tháng 01 năm 2025)

1. Thông tin liên lạc

Đầu mối liên lạc của Bên A	Đầu mối liên lạc của Bên B
Họ và tên: Trần Tùng Lâm Số điện thoại: 0913200164	Họ và tên: Bùi Hoàng Hà Số điện thoại: 0912 093153 Email: habh@mml.masangroup.com

Các đầu mối liên lạc nêu trên của mỗi Bên có thể thay đổi bằng thông báo của Bên có thay đổi cho Bên còn lại. Việc thay đổi chỉ có hiệu lực khi Bên còn lại đã nhận được thông báo từ Bên có thay đổi.

2. Nguyên tắc trao đổi thông tin

- a. Thông báo: Hình thức thông báo giữa Hai Bên: tất cả các thông báo sẽ được gửi qua hình thức như sau:
- Gửi qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp. Khi bưu điện không phát thư được vì bất cứ lý do gì thì Bên thông báo sẽ thông tin cho Bên kia được biết và gửi thông báo bằng thư điện tử (email), tin nhắn (sms, zalo, viber) cho Bên kia.
 - Gửi qua thư điện tử theo địa chỉ thư điện tử đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục này.
 - Gửi tin nhắn (sms, zalo, viber) theo số điện thoại đầu mối của Hai Bên nêu tại Phụ lục.
- b. Hai Bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại được coi là đã nhận nếu gửi đến đúng địa chỉ, đúng tên người nhận thông báo, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại Điểm a nêu trên và thời gian được xác định như sau:
- Khi giao trực tiếp: là thời điểm gửi và có chữ ký của người nhận thông báo;
 - Khi gửi qua bưu điện: sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đóng dấu của bưu điện;
 - Khi gửi bằng thư điện tử: là thời điểm gửi thư điện tử thành công;
 - Khi gửi tin nhắn: là thời điểm gửi tin nhắn thành công.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. Bất kỳ nội dung hoặc điều khoản nào (kể cả định nghĩa, viết hoa, viết tắt) không được đề cập trong Phụ lục này sẽ được dẫn chiếu đến và được giải thích tương ứng và phù hợp theo Hợp đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y NGHỆ AN
NGHỆ AN SUB- DEPARTMENT OF ANIMAL HUSBANDRY AND VETERINARY

CHỨNG NHẬN/CERTIFICATION

Cơ sở/ Establishment: Công ty TNHH MML Farm Nghệ An – Trại S2

Mã số/ Approval number: 29.14.06

Địa chỉ/ Address: xóm Côn Sơn, xã Hạ Sơn, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

Điện thoại/ Tel: 0559922158

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

Chăn nuôi lợn

Số cấp/ Number: /2024/NNPTNT-NA

Có hiệu lực đến ngày 16 tháng 9 năm 2027

Valid until (date/month/year): September, 16th 2027

Nghệ An, ngày 16 tháng 9 năm 2024

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Hồng Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

CERTIFICATE

OR COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH HÀ NAM
HA NAM AGRO FORESTRY FISHERIES QUALITY ASSURANCE SUB DEPARTMENT

Cơ sở/Establishment: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN

Địa chỉ/Address: Lô CN-02, KCN Đồng Văn IV, X. Đại Cường, H. Kim Bảng, T. Hà Nam

Điện thoại/Tel: 02263566688

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1. Giết mổ lợn, gà
2. Sơ chế, chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt

Số cấp/Number: 72/2023/QLCL-HNa
Có hiệu lực đến ngày 28 tháng 11 năm 2026
Valid until date 28 month 11 year 2026

Hà Nam/Ha Nam, ngày/day 28 tháng/month 11 năm/year 2023

CHI CỤC TRƯỞNG/Manager



Đặng Phan Sơn/ Dang Phan Son



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 23398/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Thịt ủ mát 050525S0 TCCS 02:2024/MM109
- Mã số mẫu: 05256377/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong khay nhựa, 400 g/khay. Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 4 °C. Số lượng: 2. NSX: 05/05/2025 - HSD: 13/05/2025.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 05/05/2025
- Thời gian thử nghiệm: 05/05/2025 - 26/05/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH MEATDELI HN
Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, phường Đại Cường, Thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH (LOD: 1)
9.2	Phát hiện ấu trùng giun xoắn (<i>Trichinella</i>)	/100g	NIFC.06.M.433	KPH
9.3*	Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn (<i>Cysticercus cellulosae</i>)	/400g	NIFC.06.M.431	KPH
9.4*	<i>Salmonella</i> spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD ₅₀ : 1)
9.5*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	7,4 x 10 ²
9.6	Định tính H ₂ S	-	TCVN 3699:1990	Âm tính
9.7*	pH	-	TCVN 4835:2002	6,09
9.8*	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.9*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.10*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,01)
9.11*	Hàm lượng 2,4 - D	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.12*	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.13*	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.14*	Hàm lượng Acetamiprid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.15*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.16*	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.17*	Hàm lượng Aldrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.18*	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.19*	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.20*	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.21*	Hàm lượng Amoxicillin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.22	Hàm lượng Avilamycin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.23*	Hàm lượng Azaperone	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.24*	Hàm lượng Azoxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.25*	Hàm lượng Benzovindiflupyr	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.26*	Hàm lượng Benzyl penicilin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.27*	Hàm lượng Beta-cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.28*	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.29*	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.30*	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.31*	Hàm lượng Boscalid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.32*	Hàm lượng Buprofezin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.33*	Hàm lượng Carazolol	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.34*	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.35*	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.36*	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.37*	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.38*	Hàm lượng Ceftiofur	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.39*	Hàm lượng Chloramphenicol	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.002 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.40*	Hàm lượng Chlorantraniliprole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.41*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.42*	Hàm lượng Chloromequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.43*	Hàm lượng Chlorothalonil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.44*	Hàm lượng Chlorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.45*	Hàm lượng Chlorpyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.46*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.47*	Hàm lượng Chlortetracyclin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	27,3
9.48*	Hàm lượng Clenbuterol	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.49*	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.50*	Hàm lượng Clofentezine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.51*	Hàm lượng Clothianidin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $3,0 \times 10^{-3}$)
9.52*	Hàm lượng Colistin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.53*	Hàm lượng Cyantraniliprole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.54*	Hàm lượng Cycloxydim	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.55*	Hàm lượng Cyflumetofen	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.56*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.57*	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.58*	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.59*	Hàm lượng Cyproconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.60*	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.61*	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.62*	Hàm lượng Danofloxacin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.63*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.64*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.65*	Hàm lượng Dexamethasone	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.66*	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.67*	Hàm lượng Dicamba	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.68*	Hàm lượng Dichlobenil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.69*	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.70*	Hàm lượng Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.71*	Hàm lượng Diethylstilbestrol	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.72*	Hàm lượng Difenconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.73*	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.74*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.75*	Hàm lượng Dimethenamid-P	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.76*	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.77*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.78*	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.79*	Hàm lượng Dinotefuran	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.80*	Hàm lượng Diphenylamine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.81*	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.82*	Hàm lượng Dithianon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $3,0 \times 10^{-3}$)
9.83*	Hàm lượng Dithiocarbamate	mg/kg	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.84*	Hàm lượng Emamectin benzoate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.85*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.86*	Hàm lượng Estradiol	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.87*	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.88*	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.89*	Hàm lượng Etofenprox	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.90*	Hàm lượng Etoxazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.91*	Hàm lượng Famoxadone	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.92*	Hàm lượng Febantel	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.93*	Hàm lượng Fenamidone	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.94*	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.95*	Hàm lượng Fenarimol	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.96*	Hàm lượng Fenbendazole	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.97*	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.98*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.99*	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.100*	Hàm lượng Fenitrothion	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.101*	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.102*	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.103*	Hàm lượng Fenpyroximate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.104*	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.105*	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phương pháp được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.106*	Hàm lượng Flubendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.107*	Hàm lượng Flubendiamide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.108*	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.109*	Hàm lượng Flufenoxuron	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.110*	Hàm lượng Flumequine	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.111*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.112*	Hàm lượng Fluopicolide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.113*	Hàm lượng Fluopyram	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.114*	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.115*	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.116*	Hàm lượng Fluxapyroxad	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.117*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.118*	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.119*	Hàm lượng Glyphosate	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.120*	Hàm lượng Haloxyfop	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.121*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.122*	Hàm lượng Hexythiazox	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.123*	Hàm lượng Imazamox	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.124*	Hàm lượng Imazapic	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.125*	Hàm lượng Imazapyr	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.126*	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.127*	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.128*	Hàm lượng Isopyrazam	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.129*	Hàm lượng Isoxaflutole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.130*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.131*	Hàm lượng Levamisole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.132*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.133*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.134*	Hàm lượng MCPA	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.135*	Hàm lượng Mesotrione	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.136*	Hàm lượng Metaflumizone	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.137*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATV/STPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9393 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.138*	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.139*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.140*	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.141*	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.142*	Hàm lượng Metrafenone	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.143*	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.144*	Hàm lượng Narasin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.145*	Hàm lượng Neomycin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.146*	Hàm lượng Nhóm Nitrofurantoin (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.009 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15)
9.147*	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.148*	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.149*	Hàm lượng Oxfendazole	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.150*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.151*	Hàm lượng Oxytetracyclin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.152*	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.153*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.154*	Hàm lượng Penthiopyrad	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.155*	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.156*	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.157*	Hàm lượng Phosmet	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.158*	Hàm lượng Phoxim	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.159*	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.160*	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.161*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.162*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.163*	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.164*	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.165*	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.166*	Hàm lượng Propargite	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.167*	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.168*	Hàm lượng Prothioconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.169*	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.170*	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.171*	Hàm lượng Pyriproxyfen	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.172*	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.173*	Hàm lượng Ractopamine	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.174*	Hàm lượng Saflufenacil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.175*	Hàm lượng Salbutamol	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.176*	Hàm lượng Sedaxane	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.177*	Hàm lượng Spectinomycin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.178*	Hàm lượng Spinetoram	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.179*	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.180*	Hàm lượng Spiramycin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.181*	Hàm lượng Spirodiclofen	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.182*	Hàm lượng Spirotetramat	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.183*	Hàm lượng Streptomycin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.184*	Hàm lượng Sulfadimidine	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.185*	Hàm lượng Sulfoxaflor	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.186*	Hàm lượng Tebuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.187*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.188*	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.189*	Hàm lượng Testosterone	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.190*	Hàm lượng Thiabendazole	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.191*	Hàm lượng Thiacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.192*	Hàm lượng Thiamethoxam	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.193*	Hàm lượng Tilmicosin	$\mu\text{g}/\text{kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.194*	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.195*	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.196*	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.197*	Hàm lượng Triflumizole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.198*	Hàm lượng Triforine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.199*	Hàm lượng Trinexapac-ethyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.200*	Hàm lượng Tylosin	$\mu\text{g/kg}$	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

Ghi chú: $eLOD_{50}$ là giới hạn phát hiện LOD_{50} ước tính với xác suất phát hiện là 50%

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



PGS. TS. Trần Cao Sơn

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Số: 08/2025/TB/MML

V/v: Thay đổi thông tin TCB sản phẩm Thịt
sạch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Hà Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife, địa chỉ Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (“**Công Ty**”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **THỊT SẠCH** theo bản Tự công bố số 10/MML/2020 được công bố lần đầu ngày 15/10/2020, đã được thay đổi thông tin lần thứ 11 ngày 11/10/2024 tại Thông báo số 12/2024/TB/MML theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (“**Nghị định 15**”).

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh một số thông tin trong Hồ sơ công bố sản phẩm **THỊT SẠCH**, cụ thể như sau:

NỘI DUNG THAY ĐỔI

- Điều chỉnh thông tin tại Mục II.3 – Thời hạn sử dụng sản phẩm, nội dung sau khi điều chỉnh như sau:

Thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 02 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
Nhóm thịt sạch MEATDeli			
(1)	Ba rọi heo nguyên tảng	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không

(2)	Ba rọi heo đa năng	5	Túi PE cột dây rút
(3)	Chân giò heo rút xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(4)	Chân giò heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(5)	Bắp giò heo không xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(6)	Da heo	2 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(7)	Đuôi heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(8)	Mỡ heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(9)	Mỡ lưng heo	4	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
	Nạc đùi heo	2 – 7	Túi PE cột dây rút

(10)		(Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(11)	Nạc vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(12)	Nạc nọng heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		6	Túi PA hút chân không
(13)	Nạc thăn heo	2 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(14)	Nạc dăm heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PA hút chân không

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
(15)	Sụn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(16)	Sườn thăn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(17)	Sườn vai heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(18)	Sườn non heo	2	Túi PE cột dây rút
(19)	Thăn chuột	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(20)	Thịt đùi heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(21)	Thịt nọng heo	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không

(22)	Thịt vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(23)	Thịt thăn heo	4	Túi PE cột dây rút
(24)	Thịt heo vụn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(25)	Thịt heo cắt sẵn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(26)	Thịt heo xay	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(27)	Thịt heo xay đặc biệt	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(28)	Thịt vai heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(29)	Thịt đùi heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(30)	Cốt lết heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(31)	Móng giò heo	2 – 3 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút

(32)	Giò heo cắt khoanh	3 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(33)	Xương heo/ xương cục heo	2 – 6 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(34)	Xương ống heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(35)	Xương cổ heo	4	Túi PE cột dây rút
(36)	Xương bay heo	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(37)	Xương hom heo	4	Túi PE cột dây rút
(38)	Nạc má heo	3	Túi PE cột dây rút
(39)	Tai heo	3	Túi PE cột dây rút
(40)	Thịt thủ heo	3	Túi PE cột dây rút
(41)	Bẹo đùi heo	5	Túi PE cột dây rút
Nhóm thịt sạch MEATChoice			
(1)	Ba rọi heo	9	Đóng khay MAP
(2)	Bắp giò heo cuộn	7	Đóng khay MAP
(3)	Bắp hoa heo	7	Đóng khay MAP
(4)	Chân giò heo rút xương	7	Đóng khay MAP
(5)	Cốt lết heo	5	Đóng khay MAP
(6)	Đuôi heo	6	Đóng khay MAP

(7)	Giò heo cắt khoanh	6	Đóng khay MAP
(8)	Móng giò heo	5	Đóng khay MAP
(9)	Nạc dăm heo	8	Đóng khay MAP
(10)	Nạc đùi heo	8	Đóng khay MAP
(11)	Nạc nọng heo	7	Đóng khay MAP
(12)	Nạc thăn heo	6	Đóng khay MAP
(13)	Nạc vai heo	7	Đóng khay MAP
(14)	Sụn heo MN	6	Đóng khay MAP
(15)	Sụn heo cắt lát	5	Đóng khay MAP
(16)	Sườn non heo	6	Đóng khay MAP
(17)	Sườn thăn heo	6	Đóng khay MAP
(18)	Sườn vai heo	6	Đóng khay MAP
(19)	Thăn chuột heo	8	Đóng khay MAP
(20)	Thịt đùi heo	7	Đóng khay MAP
(21)	Thịt heo xay	5	Đóng khay MAP
(22)	Thịt heo xay đặc biệt	5	Đóng khay MAP
(23)	Thịt vai heo	7	Đóng khay MAP
(24)	Xương cục heo	5	Đóng khay MAP
(25)	Xương heo	5	Đóng khay MAP
(26)	Xương ống heo	6	Đóng khay MAP
(27)	Xương ống heo MN	5	Đóng khay MAP

2. Điều chỉnh mục **IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**, nội dung sau khi điều chỉnh như sau:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
 - Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
 - Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT “Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam”.
 - Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
 - Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
3. Bổ sung Phụ lục danh mục chỉ tiêu và mức công bố và bản Tiêu chuẩn cơ sở 01:2020/MM109 (đính kèm bản Tự công bố số 10/MML/2020). Phụ lục danh mục chỉ tiêu và mức công bố và bản Tiêu chuẩn cơ sở sau khi bổ sung, được đính kèm thông báo này.
4. Bổ sung mẫu nhãn sản phẩm, mẫu tem cân (dự kiến) vào Tự công bố sản phẩm.
5. Điều chỉnh mục II.5 Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nội dung sau khi điều chỉnh như sau:

5.1 Công ty TNHH MEATDeli HN (Ký hiệu số 1)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cường, Thị xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

5.2 Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (Ký hiệu số 2)

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

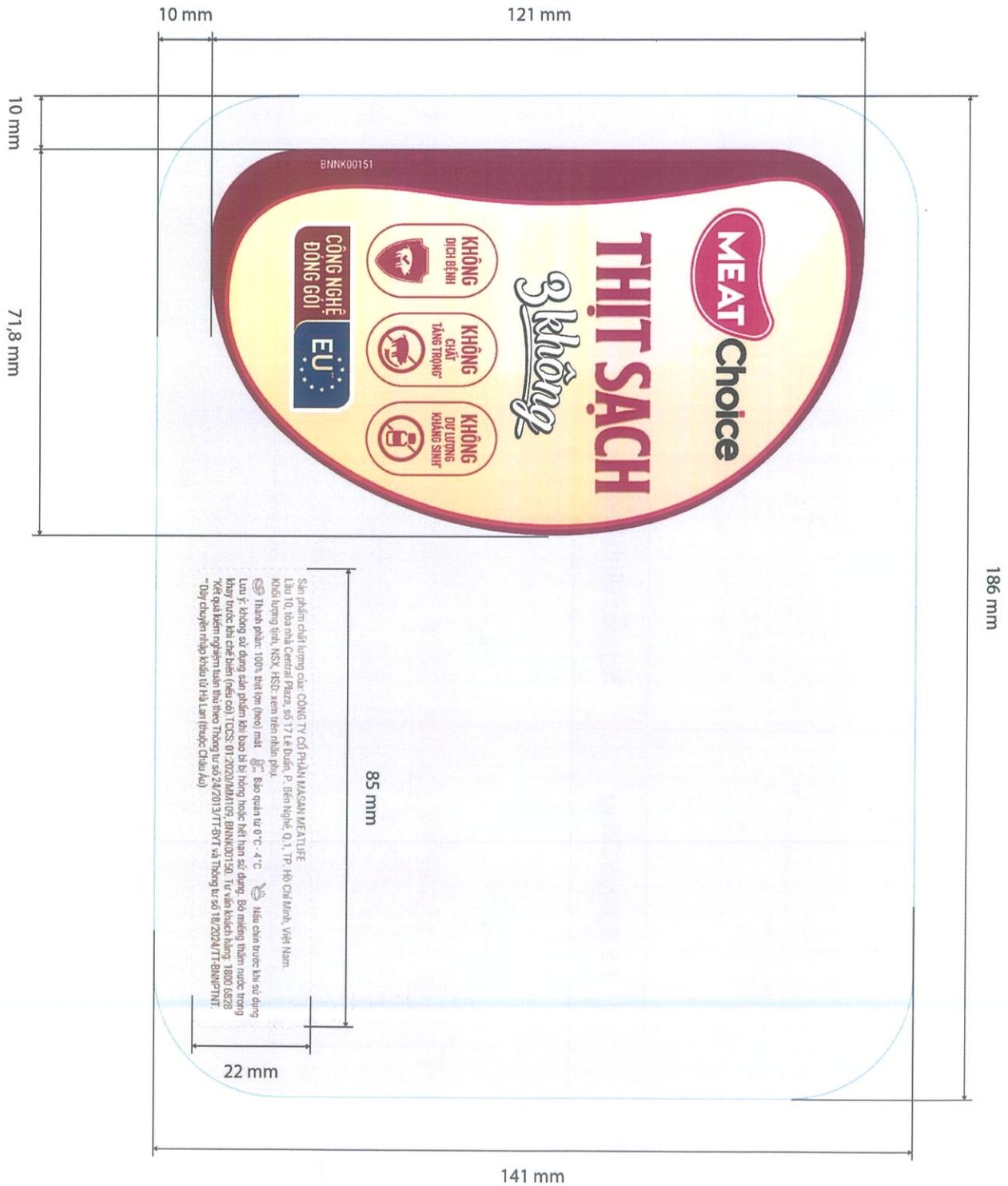
Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm, tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: RD





BNNK00151

MEAT
Choice

3 không
THỊT SẠCH

- KHÔNG**
DỊCH BỆNH
- KHÔNG**
CHẤT
TĂNG TRƯNG*
- KHÔNG**
DƯ LƯỢNG
KHÁNG SINH*

CÔNG NGHỆ
ĐÔNG GÓI



Sản phẩm chất lượng của CÔNG TY CỔ PHẦN HANGAM MEATLIFE.
 Lầu 10 tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 Mỗi lượng 92g, NSX, HSD, xem trên nhãn phụ.
 * Thành phần: 100% thịt lợn (heo) tươi. Bao quanh từ 0°C - 4°C. Nấu chín trước khi sử dụng.
 Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Báo ngay hãng 1800.6828
 * Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BVY và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.
 ** Đơn vị chuyên nhập khẩu từ Hải Lan (thuộc Châu Âu)

85 mm

22 mm

141 mm

186 mm

10 mm

71,8 mm

10 mm

121 mm

THIT SẠCH

3 không



MEAT
Choice

CÔNG NGHỆ
ĐÓNG GÓI



Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khối lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.

Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát  Bảo quản từ 0°C - 4°C  Nấu chín trước khi sử dụng

Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có). TCCS: 01.2020/MM109, BNNK00150. Tư vấn khách hàng: 1800 6828

*Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.

**Dây chuyền nhập khẩu từ Hà Lan (thuộc Châu Âu)

BNNK00151

PHỤ LỤC
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ
(Đính kèm Bản tự công bố số 10/MML/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	SẢN PHẨM	Số TCCS 01:2020/MM109
	THỊT SẠCH	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	Nhóm thịt sạch MEATDeli	
		Ba rọi heo nguyên tảng	Ba rọi heo nguyên tảng. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo đa năng	Ba rọi heo đa năng được cắt thành miếng với kích thước quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo	Chân giò heo còn da. Không có: lông, hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo không xương	Bắp giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tật, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Da heo	Da heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Đuôi heo	Đuôi heo nguyên cái hoặc được cắt không rời, còn da. Có hoặc không bao gồm xương đuôi heo. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ heo	Mỡ heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ lưng heo	Mỡ lưng heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo. không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc vai heo	Nạc vai heo. Không có: xương, da, hạch tật, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo. không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo, không có: xương, sụn, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo, không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo	Sụn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột nguyên cái, Không có: da, xương, sụn, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt nọng heo	Thịt nọng heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt vai heo	Thịt vai heo, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thăn heo	Thịt thăn heo, không có: xương, lông, hạch tật, và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo vụn	Thịt heo vụn, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo cắt sẵn	Thịt heo được cắt thành miếng với kích thước quy định, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là $25 \pm 3\%$.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai heo nguyên tảng không da	Thịt vai heo nguyên tảng không da. Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Thịt đùi heo nguyên tảng không da	Thịt đùi heo nguyên tảng không da Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo, không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Xương heo/ xương cục heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương lưng, xương hom, xương cổ, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cổ heo	Xương cổ heo Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương bay heo	Xương bay heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương hom heo	Xương hom heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc má heo	Nạc má heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Tai heo	Tai heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thủ heo	Thịt thủ heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bẹo đùi heo	Bẹo đùi heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
		Ba rọi heo	Ba rọi heo được cắt thành miếng với các yêu cầu về tỷ nạc mỡ quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo cuộn	Bắp giò heo còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp hoa heo	Bắp hoa heo Không có: hạch tịt, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tịt, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Đuôi heo	Đuôi heo được cắt không rời, còn da. Xương đuôi heo được cắt thành từng miếng. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tịt, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo được cắt thành từng miếng từ móng giò heo trước và sau, còn da và xương. Không có: lông, móng và tạp chất phát hiện bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo được cắt thành từng miếng. Không có: xương, hạch tịt, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: xương, sụn, hạch tịt và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo, không có: hạch tịt, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo được cắt thành miếng. Không có: xương, hạch tịt và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc vai heo	Nạc vai heo được cắt thành miếng. Không có: xương, sụn, hạch tịt và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Sụn heo MN	Sụn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo cắt lát	Sụn heo được cắt lát với kích thước quy định. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo được cắt thành miếng, có sụn. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột heo nguyên cái. Không có: hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo được cắt thành miếng. Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là $25 \pm 3\%$.
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai	Thịt vai heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cục heo	Xương cục heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương sống, xương cục đuôi. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương cổ, xương sống. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo MN	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, với tỷ lệ thịt trên xương quy định. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
2	Mùi	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
3	Màu	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Thịt nạc có màu đặc trưng của thịt lợn từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Thịt heo xay từ hồng nhạt đến đỏ của thịt nạc và các hạt mỡ trắng xen lẫn. Màu xương heo đặc trưng, không có màu: nâu, xám.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
4	Thịt luộc	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thơm tự nhiên của thịt, không có mùi lạ. Vị thịt đặc trưng.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
5	Nước luộc thịt	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Nước luộc trong, vàng mỡ to
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3
3	<i>Salmonella</i>	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- *n*: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- *c*: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa *m* và *M*.
- *m*: giới hạn dưới, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị *m* là đạt.
- *M*: giới hạn trên, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị *M* là không đạt

3. Chỉ tiêu hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	pH		5,5 – 6,2
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H ₂ S)		Âm tính

4. Hàm lượng kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

5. Chỉ tiêu ký sinh trùng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Gạo lợn (<i>Cysticercus cellulosae</i>)		Không được phép có
2	Giun xoắn (<i>Trichinella spiralis</i>)		

6. **Dư lượng thuốc thú y:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT “Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam”.

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 10/MML/2020

(Công bố lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 bởi Thông báo số 08/2025/TB/MML ngày 06 tháng 5 năm 2025)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. **Tên sản phẩm: THỊT SẠCH**

2. **Thành phần:** 100% thịt lợn (heo) mát.

3. **Thời hạn sử dụng sản phẩm:** Từ 02 ngày đến 09 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 °C - 4 °C và còn nguyên bao bì gốc) kể từ ngày sản xuất, tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
Nhóm thịt sạch MEATDeli			
(1)	Ba rọi heo nguyên tảng	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		7	Túi PA hút chân không
(2)	Ba rọi heo đa năng	5	Túi PE cột dây rút
(3)	Chân giò heo rút xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(4)	Chân giò heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(5)	Bắp giò heo không xương	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PE cột dây rút

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5	Túi PA hút chân không
(6)	Da heo	2 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		3	Túi PA hút chân không
(7)	Đuôi heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(8)	Mỡ heo	3 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PE cột dây rút
(9)	Mỡ lưng heo	3	Túi PA hút chân không
		4	Túi PE cột dây rút
(10)	Nạc đùi heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(11)	Nạc vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(12)	Nạc nọng heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		6	Túi PA hút chân không
(13)	Nạc thăn heo	2 – 5	Túi PE cột dây rút

		(Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(14)	Nạc dăm heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(15)	Sụn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(16)	Sườn thăn heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(17)	Sườn vai heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(18)	Sườn non heo	2	Túi PE cột dây rút
(19)	Thăn chuột	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PA hút chân không
(20)	Thịt đùi heo	2 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa,	Túi PE cột dây rút

		xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5	Túi PA hút chân không
(21)	Thịt nọng heo	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(22)	Thịt vai heo	4 – 7 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(23)	Thịt thăn heo	4	Túi PE cột dây rút
(24)	Thịt heo vụn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(25)	Thịt heo cắt sẵn	4	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(26)	Thịt heo xay	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(27)	Thịt heo xay đặc biệt	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
		4	Túi PA hút chân không
(28)	Thịt vai heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(29)	Thịt đùi heo nguyên tảng không da	4	Túi PE cột dây rút
		5	Túi PA hút chân không
(30)	Cốt lết heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(31)	Móng giò heo	2 – 3 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(32)	Giò heo cắt khoanh	3 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(33)		2 – 6	Túi PE cột dây rút

	Xương heo/ xương cục heo	(Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	
		5	Túi PA hút chân không
(34)	Xương ống heo	2 – 4 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(35)	Xương cổ heo	4	Túi PE cột dây rút
(36)	Xương bay heo	4 – 5 (Tùy thuộc vào cách đóng gói và trọng lượng của hàng hóa, xem chi tiết trên nhãn phụ của sản phẩm)	Túi PE cột dây rút
(37)	Xương hom heo	4	Túi PE cột dây rút
(38)	Nạc má heo	3	Túi PE cột dây rút
(39)	Tai heo	3	Túi PE cột dây rút
(40)	Thịt thủ heo	3	Túi PE cột dây rút
(41)	Bẹo đùi heo	5	Túi PE cột dây rút
Nhóm thịt sạch MEATChoice			
(1)	Ba rọi heo	9	Đóng khay MAP
(2)	Bắp giò heo cuộn	7	Đóng khay MAP
(3)	Bắp hoa heo	7	Đóng khay MAP
(4)	Chân giò heo rút xương	7	Đóng khay MAP
(5)	Cốt lết heo	5	Đóng khay MAP
(6)	Đuôi heo	6	Đóng khay MAP
(7)	Giò heo cắt khoanh	6	Đóng khay MAP
(8)	Móng giò heo	5	Đóng khay MAP
(9)	Nạc dăm heo	8	Đóng khay MAP
(10)	Nạc đùi heo	8	Đóng khay MAP
(11)	Nạc nọng heo	7	Đóng khay MAP
(12)	Nạc thăn heo	6	Đóng khay MAP
(13)	Nạc vai heo	7	Đóng khay MAP
(14)	Sụn heo MN	6	Đóng khay MAP
(15)	Sụn heo cắt lát	5	Đóng khay MAP
(16)	Sườn non heo	6	Đóng khay MAP
(17)	Sườn thăn heo	6	Đóng khay MAP
(18)	Sườn vai heo	6	Đóng khay MAP
(19)	Thăn chuột heo	8	Đóng khay MAP
(20)	Thịt đùi heo	7	Đóng khay MAP
(21)	Thịt heo xay	5	Đóng khay MAP
(22)	Thịt heo xay đặc biệt	5	Đóng khay MAP

(23)	Thịt vai heo	7	Đóng khay MAP
(24)	Xương cục heo	5	Đóng khay MAP
(25)	Xương heo	5	Đóng khay MAP
(26)	Xương ống heo	6	Đóng khay MAP
(27)	Xương ống heo MN	5	Đóng khay MAP

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói: Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói theo một trong các quy cách sau:

- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì PE dạng túi cột dây rút;
- Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PA hút chân không;
- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không hoặc theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP – Modified Atmosphere Packaging)) hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1. Công ty TNHH MEATDeli HN (Ký hiệu số 1)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Đại Cường, Thị xã Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

5.2. Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (Ký hiệu số 2)

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
- Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT “Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam”.

- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



ĐỖ THỊ THU NGÀ

PHỤ LỤC
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ
(Đính kèm Bản tự công bố số 10/MML/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	SẢN PHẨM	SỐ TCCS 01:2020/MM109
	THỊT SẠCH	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	Nhóm thịt sạch MEATDeli	
		Ba rọi heo nguyên tảng	Ba rọi heo nguyên tảng. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo đa năng	Ba rọi heo đa năng được cắt thành miếng với kích thước quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo	Chân giò heo còn da. Không có: lông, hạch tịt, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo không xương	Bắp giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Da heo	Da heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Đuôi heo	Đuôi heo nguyên cái hoặc được cắt không rời, còn da. Có hoặc không bao gồm xương đuôi heo. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ heo	Mỡ heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Mỡ lưng heo	Mỡ lưng heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo, không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc vai heo	Nạc vai heo. Không có: xương, da, hạch tật, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo, không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo, không có: xương, sụn, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo, không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo	Sụn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột nguyên cái, Không có: da, xương, sụn, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt nọng heo	Thịt nọng heo, không có: xương, lông, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt vai heo	Thịt vai heo, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thăn heo	Thịt thăn heo, không có: xương, lông, hạch tật, và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo vụn	Thịt heo vụn, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo cắt sẵn	Thịt heo được cắt thành miếng với kích thước quy định, không có: xương, lông, hạch tật, áp xe và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là $25 \pm 3\%$.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai heo nguyên tảng không da	Thịt vai heo nguyên tảng không da. Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Thịt đùi heo nguyên tảng không da	Thịt đùi heo nguyên tảng không da Không có da, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tật, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo, không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tật, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Xương heo/ xương cục heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương lưng, xương hom, xương cổ, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cổ heo	Xương cổ heo Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương bay heo	Xương bay heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương hom heo	Xương hom heo Không có: tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc má heo	Nạc má heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Tai heo	Tai heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt thủ heo	Thịt thủ heo được làm sạch, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bẹo đùi heo	Bẹo đùi heo, không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
		Ba rọi heo	Ba rọi heo được cắt thành miếng với các yêu cầu về tỷ nạc mỡ quy định. Không có: xương, gân, vú, lông, hạch tịt và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp giò heo cuộn	Bắp giò heo còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Bắp hoa heo	Bắp hoa heo Không có: hạch tịt, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Chân giò heo rút xương	Chân giò heo rút xương, còn da. Không có: lông, hạch tịt, xương, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Cốt lết heo	Cốt lết heo được cắt thành miếng. Không có: hạch tịt, áp xe, bầm tím, nốt tụ máu và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Đuôi heo	Đuôi heo được cắt không rời, còn da. Xương đuôi heo được cắt thành từng miếng. Không có: lông, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Giò heo cắt khoanh	Các miếng giò heo cắt khoanh còn da và xương. Không có: lông, hạch tịt, áp xe, nốt tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo được cắt thành từng miếng từ móng giò heo trước và sau, còn da và xương. Không có: lông, móng và tạp chất phát hiện bằng mắt thường.
		Nạc dăm heo	Nạc dăm heo được cắt thành từng miếng. Không có: xương, hạch tịt, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc đùi heo	Nạc đùi heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc nọng heo	Nạc nọng heo, không có: hạch tật, tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc thăn heo	Nạc thăn heo được cắt thành miếng. Không có: xương, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Nạc vai heo	Nạc vai heo được cắt thành miếng. Không có: xương, sụn, hạch tật và các tạp chất quan sát được bằng mắt thường
		Sụn heo MN	Sụn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sụn heo cắt lát	Sụn heo được cắt lát với kích thước quy định. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Sườn non heo được cắt thành miếng, có sụn. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Sườn thăn heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn vai heo	Sườn vai heo được cắt thành miếng. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thăn chuột heo	Thăn chuột heo nguyên cái. Không có: hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt đùi heo	Thịt đùi heo được cắt thành miếng. Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt heo xay	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là $25 \pm 3\%$.
		Thịt heo xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật và tạp chất quan sát được bằng mắt thường. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%.
		Thịt vai	Thịt vai heo được cắt thành miếng.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
			Không có: lông, xương và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương cục heo	Xương cục heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương sống, xương cục đuôi. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương heo	Xương heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương cổ, xương sống. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, xương ống chân giò, ... Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Xương ống heo MN	Xương ống heo bao gồm một hoặc nhiều loại xương như sau: xương ống vai, xương ống đùi, với tỷ lệ thịt trên xương quy định. Không có: tụ máu, dịch viêm khớp và tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
2	Mùi	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
3	Màu	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Thịt nạc có màu đặc trưng của thịt lợn từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng. Thịt heo xay từ hồng nhạt đến đỏ của thịt nạc và các hạt mỡ trắng xen lẫn.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	Màu xương heo đặc trưng, không có màu: nâu, xám.
4	Thịt luộc	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Mùi thơm tự nhiên của thịt, không có mùi lạ. Vị thịt đặc trưng.
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	
5	Nước luộc thịt	Nhóm thịt sạch MEATDeli	Nước luộc trong, vàng mỡ to
		Nhóm thịt sạch MEATChoice	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3
3	<i>Salmonella</i>	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- *n*: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- *c*: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa *m* và *M*.
- *m*: giới hạn dưới, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị *m* là đạt.
- *M*: giới hạn trên, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị *M* là không đạt

3. Chỉ tiêu hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	pH		5,5 – 6,2
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H ₂ S)		Âm tính

4. Hàm lượng kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

5. Chỉ tiêu ký sinh trùng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Gạo lộn (<i>Cysticercus cellulosae</i>)		Không được phép có
2	Giun xoắn (<i>Trichinella spiralis</i>)		

6. **Dư lượng thuốc thú y:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT “Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam”.

- 7. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.

THIT SẠCH

3 không



BNNK00151

MEAT
Choice

CÔNG NGHỆ
ĐÔNG GÓI



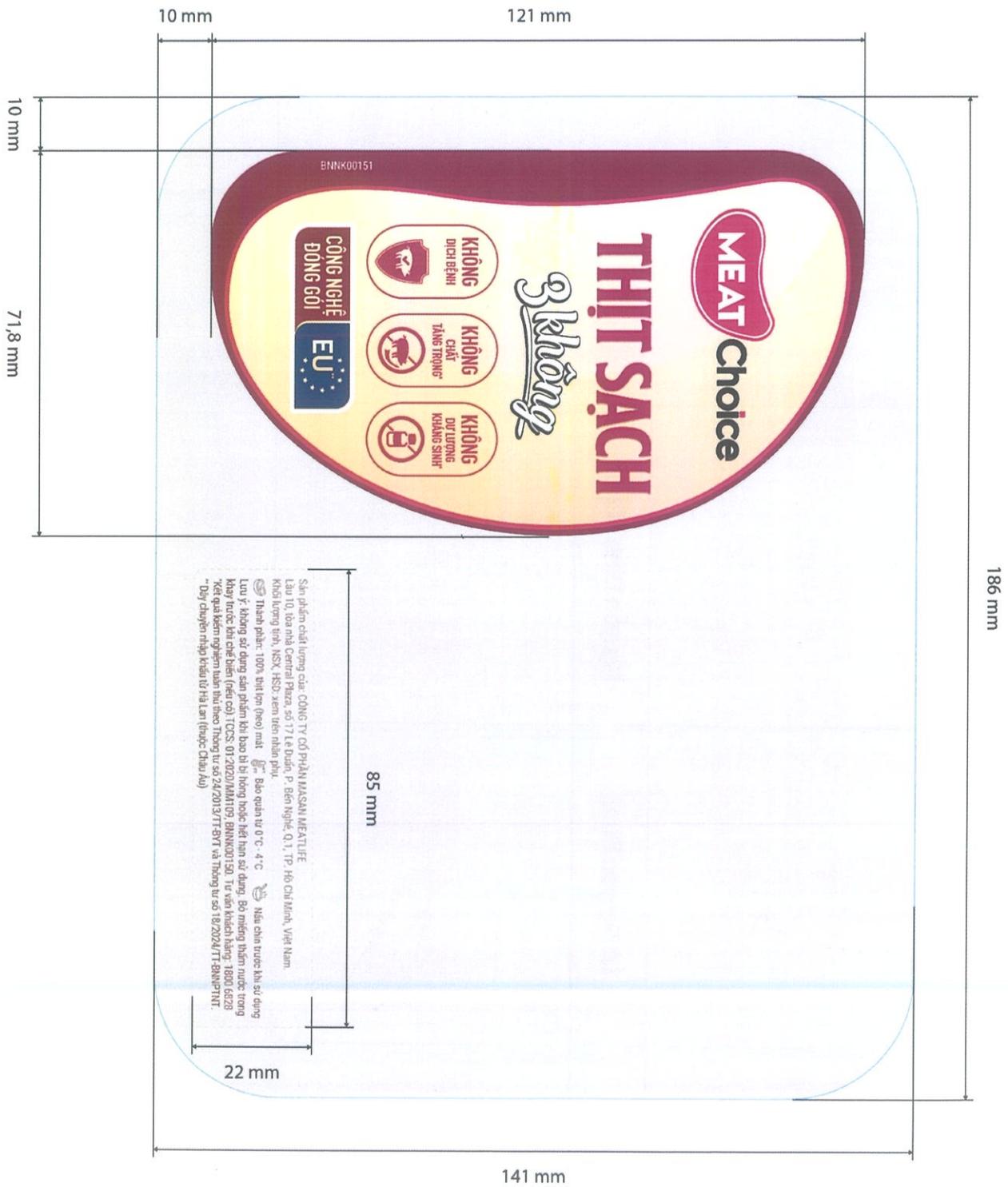
Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Lầu 10, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Khởi lượng tịnh, NSX, HSD: xem trên nhãn phụ.

 Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát  Bảo quản từ 0°C - 4°C  Nấu chín trước khi sử dụng

Lưu ý: không sử dụng sản phẩm khi bao bì bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có). TCCS: 01.2020/MM109, BNNK00150. Tư vấn khách hàng: 1800 6828

*Kết quả kiểm nghiệm tuân thủ theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT và Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT.
** Dãy chuyên nhập khẩu từ Hà Lan (thuộc Châu Âu)



NHÃN THỊT B2B



THỊT HEO SẠCH



TRUY XUẤT NGUỒN GỐC



3 TUYẾN KIỂM DỊCH

• Kiểm dịch tại trang trại • Kiểm dịch trước khi vào nhà máy • Kiểm dịch trước khi xuất bán

Sản phẩm chất lượng của:

MASAN



CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
SẢN XUẤT TẠI: Việt Nam.

TƯ VẤN KHÁCH HÀNG: 1800 6828

▲ Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì.
Bỏ miếng thấm nước trước khi chế biến (nếu có).

KHỐI LƯỢNG TÍNH, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ.

THÀNH PHẦN: 100% thịt lợn (heo) mát.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Nấu chín trước khi sử dụng.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN: Bảo quản ở nhiệt độ 0 °C - 4 °C

Sản xuất theo số TCB: 10/MML/2020.

*Liên quan đến tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, tham khảo thêm thông tin về quy định
11 mũi tiêm phòng và một số điểm cần lưu ý tại Website: www.MEATDeli.com.vn*

BNTU00999

TEM CÂN B2B

	
1	
2	
Khách hàng	3
Khối lượng tịnh	4 kg
Ngày sản xuất	5
Hạn sử dụng	6
MTX	7
	
ID	8
	
KTVSTY 26-01-01	

Nạc dùi nguyên tảng không da, tách mỡ (L)

	
1	
2	
Khách hàng NS_TH_NAMPHONG	3
Khối lượng tịnh	4 7.78 kg
Ngày sản xuất	5 22/03/2023
Hạn sử dụng	6 28/03/2023
MTX	7 1002470778022032309
	
ID	8 10415285
	
KTVSTY 26-01-01	

Thông tin được đánh số từ số 1 đến 8
Thay đổi tùy theo sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường

TEM CÂN B2C

		8
		1
Khối lượng tịnh:	2	
Đơn giá (đ/kg):	3	
Thành tiền (đ):	4	
Ngày sản xuất:	5	
Hạn sử dụng:	6	
MTX: 7		
		9
		10

Thông tin ở các vị trí được đánh số từ số 1 đến 9 sẽ thay đổi tùy vào từng sản phẩm và sẽ được in phun khi sản xuất

		Ba rọi heo (ba chỉ)(S)
		10000100946230119015
Khối lượng tịnh:	540 g	
Đơn giá (đ/kg):	111.900	N-BIGC
Thành tiền (đ):	60.426	
Ngày sản xuất:	23/06/2019	
Hạn sử dụng:	29/06/2019	
		
		KTYSTV 28.01.01
		MTX: 10000100946230119015

Mẫu đầy đủ khi lưu thông trên thị trường



ĐUỠ 1 11
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 - 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439333738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số/No.: 9919/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample:* Thịt sạch / *Clean meat*
2. Mã số mẫu / *Sample code:* 05203100/DV
3. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu đóng trong túi hút chân không 2,2 kg; nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 8°C - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum bag, 2.2 kg/bag; The sample temperature at the receiving time is 8°C - Quantity: 1
NSX - HSD: No information; No sample storage
4. Số lượng mẫu / *Number of sample:* 01 mẫu / *01 sample*
5. Thời gian lưu mẫu / *Storage time of sample:* Không có / *No storage*
6. Ngày nhận mẫu / *Sampling received date:* 11/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm / *Testing time:* 11/05/2020 - 18/05/2020
8. Nơi gửi mẫu / *Customer:* CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm / *Test result(s)* Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật
Physicochemical and Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	<i>Salmonella</i>	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ ND
9.2*	Phát hiện ấu trùng sán dải heo <i>Detection of porcine cysticercosis</i>	/500g	NIFC.06.M.431	KPH/ ND
9.3	<i>S. aureus</i>	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ ND (LOD: 10 CFU/g)
9.4*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Total plate count</i>	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	3,5 x 10 ⁵
9.5*	<i>Cl. perfringens</i>	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.6*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	<i>E. coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ ND (LOD: 1 CFU/g)
9.8	Định tính H ₂ S <i>H₂S determination</i>	-	TCVN 3699:1990	Âm tính <i>Negative</i>

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- Không được trích dẫn mọi phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm AN-TP-STPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VHLAS
- Không nhận trách nhiệm trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.9	Hàm lượng Amoniac <i>Amoniac content</i>	mg/100g	TCVN 3706:1990	9,19
9.10*	Hàm lượng Cadmi <i>Cadmium content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ ND (LOD: 0,004 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Chì <i>Lead content</i>	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH/ ND (LOD: 0,004 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Fenhexamid <i>Fenhexamid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.13	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Diethylstilbestrol <i>Diethylstilbestrol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Estradiol <i>Estradiol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Testosterol <i>Testosterol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Glufosinat-amoni <i>Glufosinat-amoni content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Aldrin <i>Aldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Amitraz <i>Amitraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ (LOD: 0,005 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Bifenthrin <i>Bifenthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Chlorpropham <i>Chlorpropham content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Cypermethrin <i>Cypermethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ANSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không phải khẩu nei trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 * 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439355738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.31	Hàm lượng DDT <i>DDT content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.33	Hàm lượng Dichlobenil <i>Dichlobenil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Dieldrin <i>Dieldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Dimethipin <i>Dimethipin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,02 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Fenpropathrin <i>Fenpropathrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.38	Hàm lượng Fenvalerate <i>Fenvalerate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng Lindane <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Methoprene <i>Methoprene content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Permethrin <i>Permethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Phorate <i>Phorate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Sedaxane <i>Sedaxane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.45	Hàm lượng Sulfoxaflor <i>Sulfoxaflor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Terbufos <i>Terbufos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Abamectin <i>Abamectin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Acephate <i>Acephate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Acetamiprid <i>Acetamiprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Aldicarb <i>Aldicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor <i>Aminocyclopyrachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

2. Không được trích dẫn mọi phần phiến kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm AN/STP/QG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tên đánh dấu ** là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không phải khiếm sai trong trường hợp không có mẫu báo hoặc báo thời hạn báo theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Đuật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 - 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.52	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Buprofezin <i>Buprofezin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Carbaryl <i>Carbaryl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Carbendazim <i>Carbendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Carbofuran <i>Carbofuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Chloromequat <i>Chloromequat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,001 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Chlorpyrifos – methyl <i>Chlorpyrifos – methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Cycloxylime <i>Cycloxylime content</i> (Cyclocydim)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm AN/ST/TPQG
3. Trong quá trình vận chuyển và bảo quản hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ việc đính kèm * sẽ chỉ nếu được công nhận VILAS
5. Không phải là bản gốc trong trường hợp không có mẫu lưu trữ để kiểm tra lại bằng phương pháp phân tích



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thuận Đạt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439355738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.73	Hàm lượng Cyflumetofen <i>Cyflumetofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Diclorvos <i>Diclorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Difenconazole <i>Difenconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.80	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Dimethenamid-p <i>Dimethenamid-p content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Diphenylamin <i>Diphenylamin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i> (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Emamectin benzoate <i>Emamectin benzoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Ethoprophos <i>Ethoprophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Etoxazole <i>Etoxazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.93	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

2. Không được trích dẫn mỗi phần phiếu kết quả thử nghiệm nên không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATV-STPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không phải hiển thị trên trang này là đơn vị mẫu hoặc kết quả mẫu nếu không ghi rõ mẫu cụ thể



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84- 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.94	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Fenarimol <i>Fenarimol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Fenbutatin oxid <i>Fenbutatin oxid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fenpyroximate <i>Fenpyroximate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Flubendiamide <i>Flubendiamide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Flufenoxuron <i>Flufenoxuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Fluxapyroxad <i>Fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Haloxyfop <i>Haloxyfop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.114	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ nộp danh sách " là chỉ tiêu được công nhận là LAS
5. (Nếu có) bản liên hệ: www.vietnam-honey.com.vn hoặc gọi điện báo trước về mẫu gửi định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Địa chỉ: Số 65 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 ; 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335735 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.116	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxim-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.121	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.122	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Metaflumizone <i>Metaflumizone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.126	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Oxydemeton- methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.135	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Phosmet <i>Phosmet content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu và/hoặc chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Trường tin về mẫu và không năng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ nêu danh mẫu là chỉ tiêu được kiểm nghiệm TLAS

5. Phiếu nhận Mẫu mới hoặc mẫu lưu trữ theo yêu cầu của mẫu lưu trữ hoặc kết quả thử nghiệm mẫu lưu trữ



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 - 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.137	Hàm lượng Phoxim <i>Phoxim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Propargite <i>Propargite content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.145	Hàm lượng Prothioconazole <i>Prothioconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Pyrimethanil <i>Pyrimethanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Pyriproxifen <i>Pyriproxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.149	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Saflufenacil <i>Saflufenacil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Spirodiclofen <i>Spirodiclofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.154	Hàm lượng Spirotetramate <i>Spirotetramate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.156	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Thiacloprid <i>Thiacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiên này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ANSTTPQG
- Tổng số và màu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không nhân khẩu số trong tờ đơn làm thông tin mẫu lưu hoặc lấy thời hạn lưu đơn mẫu này để



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 - 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439333738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.158	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.159	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.160	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.161	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.162	Hàm lượng Triflumizole <i>Triflumizole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.163	Hàm lượng Triforine <i>Triforine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.164	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.165*	Hàm lượng Clortetracyclin <i>Clortetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.166*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.167*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.168*	Hàm lượng Gentamicin <i>Gentamicin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.169	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.170	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.171*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.172*	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.173	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.174*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.175*	Hàm lượng Amoxicillin <i>Amoxicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.176	Hàm lượng Azaperone <i>Azaperone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.177*	Hàm lượng Benzylpenicilin <i>Benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.178	Hàm lượng Carazolol <i>Carazolol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn nội dung phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chữ viết in đậm * là chỉ tiêu được công nhận VLA&S

5. Không nhận trách nhiệm trước pháp luật khi không có mẫu lưu trữ: hết thời hạn lưu trữ mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.179*	Hàm lượng Ceftiofur <i>Ceftiofur content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.181*	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 3 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.183*	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.184*	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.185*	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 3 µg/kg)
9.186*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.187*	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.189*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin <i>Procain benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.191*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.193*	Hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.194*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 1 µg/kg)
9.195*	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 20 µg/kg)
9.196*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.197*	Hàm lượng Ractopamin <i>Ractopamin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.198*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.199*	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 10 µg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
- Không được trích dẫn mọi phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Viện nghiên cứu ANSTPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi vào phần cần của nơi gửi mẫu
- Chỉ nếu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không phải kiểm tra mẫu trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu trữ, mẫu này được



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262213 - 84 - 2432262216 * Fax: 84 - 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.200	Hàm lượng Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1 content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.201	Hàm lượng Avilamycin <i>Avilamycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ ND (LOD: 15 µg/kg)
9.202	pH	-	TCVN 7046:2009	5,53

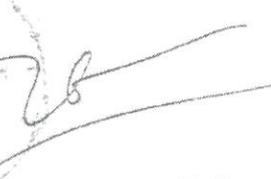
Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

(* Method is accredited by VILAS

Hà Nội, 18/5/2020
TU. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA ĐBCL
On behalf of Director General
Head of Quality Assurance Laboratory

VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM
QUỐC GIA



TS. Lê Thị Phương Thảo
Le Thi Phuong Thao, PhD.



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
3. Thông tin về mẫu và cách lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * bằng màu xanh là được công nhận VILAS
5. Không phải chấp nhận trách nhiệm khiếu nại về mẫu thử hoặc kết quả thử nghiệm nếu không tuân thủ các yêu cầu nêu trên